TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS-ST
Ngày: 04-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Cảnh
2. Bà Trần Ngọc Diệu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị R, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T (Hai B), sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người làm chứng cho nguyên đơn:

- Bà Võ Thanh H, sinh năm 1974 (Có mặt)
- Bà Võ Thị L, sinh năm 1964 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị R trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau nên bà cò cho bà Nguyễn Thị T (Hai B) mượn tiền nhiều lần. Cụ thể:

- Lần 1, ngày 03/8/2018, cho mượn 15.000.000 đồng.
- Lần 2, ngày 15/8/2018, cho mượn 15.000.000 đồng.
- Lần 3, ngày 16/9/2018, cho mượn 20.000.000đồng.

Tổng cộng bà T đã mượn bà số tiền 50.000.000 đồng. Việc cho mượn không có làm giấy tờ, thời gian trả là 20 ngày, mục đích là để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, không có tính lãi suất. Đến ngày 18/12/2018 (âm lịch) bà T bỏ đi khỏi địa phương. Ngày 14/5/2019, chồng bà T là ông Nguyễn Văn V có kêu những người còn nợ tiền hụi và tiền mượn đến nhà bà T, ông V để trả một phần tiền nợ. Theo đó, ông V có đứng ra chi trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng, tương đương với 20% số tiền mượn nên bà T chỉ còn nợ lại số tiền 40.000.000 đồng. Bà có nhờ bà Đặng Thị L ghi vào giấy nhận nợ nhưng ông T không đồng ý ký tên.

Ngoài ra, vào năm 2016 đến năm 2018, bà có nhờ bà Phạm Thị T1 vô dùm bà một phần hụi do bà T làm chủ hụi. Cụ thể là phần hụi 300.000 đồng/tháng, khui ngày 20/12/2016 (âm lịch), có 27 phần, bà vô 01 phần, mỗi tháng khui 01 lần. Bà đóng hụi cho bà T đầy đủ đến ngày 20/11/2018 là 25 tháng. Tiền hụi mãn bà T còn nợ là 25 phần x 300.000 đồng/phần = 7.500.000 đồng, trừ tiền thảo 150.000 đồng nên còn nợ 7.350.000 đồng. Ngày 14/5/2019, ông V có trả cho bà T1 số tiền 1.400.000 đồng, tương đương với 20% số tiền nợ hụi. Bà T1 có đưa cho bà số tiền hụi mà ông V đã trả cho bà T1.

Như vậy, tổng cộng tiền mượn và tiền hụi bà T còn nợ bà số tiền 45.950.000 đồng. Bà yêu cầu bà T và ông V có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ nêu trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời bà T, ông V đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nhưng bà T, ông V vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1 trình bày: Ngày 20/12/2016 âm lịch, bà có tham gia 01 phần hụi 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị T làm chủ hụi, có 27 phần, mỗi tháng khui 1 lần. Dây hụi này bà vô dùm cho bà Phan Thị R nhưng hàng tháng bà là người trực tiếp đi kêu hụi tại nhà bà T. Sau đó bà báo cho bà R số tiền hụi kêu và bà R đưa tiền cho bà đi đóng hụi cho bà T.

Phần hụi này bà đã đóng được 25 phần, còn một phần nữa mới mãn nhưng do ngày 18/12/2018 âm lịch bà T vỡ hụi và bỏ đi khỏi địa phương. Sau một thời gian bà T trở về và chốt phần hụi này xem như là hụi mãn. Bà T chốt số tiền nợ dây hụi này là 7.500.000 đồng, trừ tiền đầu thảo 150.000 đồng, nên bà T còn nợ lại 7.350.000 đồng. Đến ngày 14/5/2019, ông V kêu các chủ nợ hụi, nợ mượn đến trả tiền trong đó có bà và bà R. Theo đó bà R có nhận được 20% của số tiền nợ mượn 50.000.000 đồng là 10.000.000 đồng và bà có nhận được số tiền nợ hụi là 13.500.000 đồng (đã bao gồm phần hụi của bà R). Khi nhận tiền bà tính số tiền hụi của bà R và có giao cho bà R 1.400.000 đồng. Sau khi cấn trừ thì bà T còn nợ bà R số tiền hụi là 7.350.000 đồng – 1.400.000 đồng = 5.950.000 đồng. Bà xác định phần hụi nêu trên là bà chơi dùm cho bà R, không có liên quan đến bà nên bà không có tranh chấp hay có yêu cầu tòa án giải quyết gì đối với phần hụi nêu trên.

Tại phiên tòa người làm chứng cho nguyên đơn:

Bà Võ Thanh H trình bày: Bà có vô hụi chung với bà T1 dây hụi 300.000 đồng khui ngày 20/12/2016 âm lịch, hụi có 27 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà có vô một phần, trong danh sách hụi phần hụi của bà là số 13 do bà T làm chủ hụi. Đến tháng 12/2018 bà T tuyên bố vỡ hụi và bỏ đi khỏi địa phương. Sau một thời gian bà T trở về chốt tiền nợ hụi và ông V là chồng bà T có hứa bán đất trả tiền cho các hụi viên. Đến ngày 14/5/2019, ông V có đứng ra trả cho các hụi viên một phần tiền khoảng 20% số tiền nợ các dây hụi mãn và tiền mượn. Bà R có nhận được số tiền 10.000.000 đồng. Bà biết bà R có nhận số tiền nêu trên vì bà R có đến nhà ông V, bà T nhận tiền cùng với bà. Riêng phần hụi ngày 20/12/2016, bà T có chốt tiền hụi mãn cho bà T1 là 7.500.000 đồng trừ tiền thảo 150.000 đồng nên con nợ 7.350.000 đồng. Bà cũng có khởi kiện bà T, ông V phần hụi này, bà T có thừa nhận nợ và đồng ý trả cho bà số tiền còn nợ trong dây hụi nêu trên.

Bà Võ Thị L trình bày: Bà không có vô hụi chung với bà T1 dây hụi 300.000 đồng khui ngày 20/12/2016. Bà xác định sau khi chốt tiền nợ hụi và tiền mượn thì chồng bà T là ông V có chi trả được số tiền khoảng 20% trên số tiền nợ hụi và tiền mượn cho các chủ nợ trong đó có bà R và bà T1.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông V không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T1 thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị R đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp tiền

nợ vay và nợ hụi. Buộc bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà R số tiền nợ tổng cộng là 45.950.000 đồng (trong đó tiền nợ vay là 40.000.000 đồng và tiền nợ hụi là 5.950.000 đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Phan Thị R khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V; Cùng địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre trả số tiền vay và tiền nợ hụi là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông V là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Bà T, ông V vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như bà T, ông V đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà R và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Xét yêu cầu của bà R đối với phần tiền cho mượn: Do tin tưởng nên bà R cho bà T mượn số tiền 50.000.000 đồng nhưng không có lập văn bản, giấy tờ. Ngày 14/5/2019, ông V có trả cho bà số tiền 10.000.000 đồng nên bà T chỉ còn nợ 40.000.000 đồng. Chứng cứ bà R cung cấp là tờ giấy viết tay có nội dung "Rồi 50.000.000 – 10.000.000 còn 40.000.000 đồng". Bà R cho rằng khi ông V chi trả một phần tiền cho bà thì bà Đặng Thị L đã ghi chốt số tiền nợ còn lại nhưng ông V không đồng ý ký tên. Xét thấy, giấy viết tay không ghi ngày tháng năm, không thể hiện chữ ký của ông V, bà T chốt còn nợ bà R số tiền 40.000.000 đồng nên không có căn cứ xem xét. Tuy nhiên, căn cứ vào Bản tự khai của bà T ngày 16/7/2019 và Biên bản hòa giải ngày 19/7/2019 (trong hồ sơ vụ án thụ lý số 223/2019/TLST ngày 01/7/2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản trước đây bà R khởi kiện bà T, ông V nhưng đã rút đơn khởi kiện) thể hiện bà T thừa nhận có mượn của bà R số tiền khoảng 50.000.000 đồng. Bà T đã hoàn tất việc trả nợ cho bà R, việc cho mượn tiền không có làm biên nhận nên khi bà T trả tiền cũng không có làm biên nhận. Như vậy, bà T đã thừa nhận có mượn của bà R nhiều lần với số tiền 50.000.000 đồng. Đều này phù hợp với chứng cứ là đoạn ghi âm (có tờ lược ghi nội dung đoạn ghi âm kèm theo) do bà R cung cấp thể hiện bà T có mượn của bà R số tiền 50.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định bà T có mượn của bà R số

tiền nêu trên. Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây bà T cho rằng đã trả tiền xong cho bà R nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Bà R cho rằng ông V có đứng ra chi trả cho bà được số tiền 10.000.000 đồng (tương đương 20% số tiền nợ). Lời trình bày của bà R phù hợp với xác nhận của những người làm chứng như bà Võ Thanh H, bà Nguyễn Thị P, bà Võ Thị L, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị T1, bà Võ Kim C, bà Phan Thị Diễm C, ông Nguyễn Văn H, bà Cao Thị Thu H, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N, bà Trần Thị N có nội dung vào ngày 14/5/2019 (âm lịch) ông V có đứng ra chi trả cho bà R số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, có cơ sở xác định bà T còn nợ bà Rồi số tiền 40.000.000 đồng nên bà R yêu cầu bà T trả số tiền nợ còn lại nêu trên là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2] Đối với số tiền nợ hụi bà R cho rằng ngày 20/6/2016 bà có nhờ bà Phạm Thị T1 tham gia 01 phần hụi 300.000 đồng do bà Nguyễn Thị T làm chủ hụi, có 27 phần, đã đóng được 25 lần. Ngày 18/12/2018 âm lịch bà T tuyến bố vỡ hụi và có chốt cho bà số tiền nợ hụi là 25 lần x 300.000 đồng/phần trừ 150.000 đồng tiền thảo = 7.350.000 đồng. Ngày 14/5/2019 âm lịch, ông V có đứng ra chi trả 20% số tiền nợ hụi là 1.400.000 đồng do bà Phạm Thị T1 đứng ra nhận và bà T1 đã giao cho bà số tiền này. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại tòa bà T1 xác định lời trình bày của bà R là đúng, bà không có tranh chấp và không có yêu cầu tòa án giải quyết đối với phần hụi nêu trên nên có căn cứ xác định phần hụi này là bà T1 vô hụi dùm cho bà R. Xét thấy, căn cứ vào danh sách hụi viên ngày 20/12/2016 thể hiện bà T1 có tham gia dây hụi cùng bà Nguyễn Thị P (4 T). Bà P có đơn khởi kiện tranh chấp hụi với bà T và đã được tòa án chấp nhận yêu cầu bằng một bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hơn nữa, theo tờ lược giải đoạn ghi âm giữa bà T với bà R do bà R cung cấp thể hiện nội dung: "Bà T: chân hụi đó giờ ai hốt.

Bà R: cái chân hụi đó bữa chị ra, rồi giờ để năm bên chị 3 T1, chị T1 mới hỏi bà 9 Th, giờ chân hụi con R mãn là 7.350.000 đồng là giờ đưa con R bao nhiêu, rồi bà 9 N nói đưa nó lại 1,4 triệu...

Bà T: em được bao nhiêu.

Bà R: thì em được 1,4 triệu đó, còn 7.350.000 đồng em được 1,4 triệu...". Đều này phù hợp với lời khai của bà T1 là bà có nhận của bà T 20% số tiền nợ hụi là 13.500.000 đồng (bao gồm phần hụi bà vô dùm cho bà R). Bà có giao cho bà R số tiền 1.400.000 đồng nên còn nợ lại 5.950.000 đồng, lời trình bày này cũng phù hợp với xác nhận của bà Nguyễn Thị P, bà Võ Kim C, bà Phan Thị Diễm C. Như vậy, có căn cứ xác định bà T có mở dây hụi ngày 20/12/2016 và bà T1 có tham gia vô hụi dùm cho bà R. Bà T có chốt hụi, chi trả 20% số tiền nợ và còn nợ bà R số tiền 5.950.000 đồng nên bà R yêu cầu bà T tiếp tục trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới: Tại bản tự khai ngày 16/7/2019, ông V thừa nhận là chồng của bà T nhưng ông không có vay tiền của bà R nên không đồng ý liên đới cùng bà T trả tiền cho bà R. Xét thấy, ông V, bà T là vợ chồng hợp pháp, việc bà T tổ chức chơi hụi, làm chủ hụi trong một thời gian dài, ông V có biết. Hơn nữa, những người làm chứng cho bà R xác định khi bà T vỡ hụi, ông V đã đứng ra chi trả một phần (20%) tiền nợ hụi và nợ vay cho các chủ nợ. Như vậy, có cơ sở để xác định ông V biết việc bà T có nợ tiền hụi (do bà T1 vô dùm) và tiền vay của bà R nên căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử buộc ông V có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả tiền nợ hụi và tiền vay cho bà R là phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà R là có căn cứ được nên được chấp nhận. Buộc bà T, ông V có trách nhiệm liên đới trả cho bà R số tiền nợ hụi và tiền vay tổng cộng là 45.950.000 đồng. Bà R không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên nên ghi nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà R được chấp nhận nên ông V, bà T phải chịu án phí. Tuy nhiên, do ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho bà R số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 219, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị R đối với bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hụi và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị T (Hai B), ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị R số tiền nợ tổng cộng là 45.950.000đ (Bốn mươi lăm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó tiền vay là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và tiền hụi là 5.950.000đ (Năm triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Ghi nhận việc bà R không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho bà Phan Thị R số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 1.300.000đ (Một triệu ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0000332 ngày 20/5/2020 và số 0000404 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang